



xiū zhǐ

休止

verb · stop, cease

Example Sentences

Zhè chǎng yǔ zhōng yú xiū zhǐ le

这场雨终于休止了。

This rain has finally stopped.

Tā men de zhēng chǎo méi yǒu xiū zhǐ de shí hou

他们的争吵没有休止的时候。

Their quarreling never ceases.

yīn yuè zài zuì hòu yí gè yīn fú hòu zhòu rán xiū zhǐ

音乐在最后一个音符后骤然休止。

The music suddenly ceased after the last note.

Trace each character, then write the word on your own.

休	休	休	休	休	休	休	休	休		
止	止	止	止	止	止	止				